TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ DÂU** **TỈNH TN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2020/DS-ST
Ngày 29-5-2020
V/v tranh chấp về quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GD

- Thành phần Hội D xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan T1 Tùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tuyễn
2. Ông Nguyễn Văn Ninh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện GD.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện GD tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện GD, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khA vụ án thụ lý số: 139/2019/TLST- DS ngày 17 tháng 4 năm 2019 về tranh chấp "Quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:14/2019/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Đặng Văn T; sinh năm: 1955; địa chỉ: ấp XM 1, xã TP, huyện GD, tỉnh TN (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị L; sinh năm:1960; địa chỉ: Số 5/3, hẻm 25, đường 30/4, Phường 1, Thành phố TN, tỉnh TN, theo Văn bản ủy quyền số: 4696, quyển số 47 ngày 29-5-2019 của Phòng Công chứng số 01 tỉnh TN (vắng mặt).

- *Bị đơn*: Bà Phan Thị D; sinh năm: 1930; địa chỉ: Ô1/107, đường Lê Hồng Phong, khu phố TH, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh TN (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền bà Lê Thị D1, sinh năm:1977; địa chỉ: Số 9D, đường Trương Tùng Quân, khu phố 5, Phường 3, Thành phố TN, tỉnh TN, theo Văn bản ủy quyền số: 958 quyển số 01ngày 24-5-2019 của Ủy ban nhân dân thị trấn GD (có mặt)

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan:

1. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm: 1957 (có mặt);

2. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1960 (có mặt);

3. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm: 1963 (có mặt);

4. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1969 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ô1/107, đường Lê Hồng Phong, khu phố TH, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh TN.

5. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1965; địa chỉ: ấp TD, xã TTH, huyện CC, TPHCM (có mặt).

6. Anh Nguyễn Khắc M1, sinh năm: 1971 (vắng mặt)

7. Anh Nguyễn Hoàng V, sinh năm: 1973 (vắng mặt)

8. Anh Nguyễn Thành B, sinh năm: 1982 (vắng mặt)

9. Bà Ngô Thị G, sinh năm 1952 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ô1/108, khu phố TH, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh TN.

10. Bà Đặng Thị D2, sinh năm 1953; địa chỉ: ấp XM 1, xã TP, huyện GD, tỉnh TN (vắng mặt).

11. Bà Đặng Thị D3, sinh năm 1958; địa chỉ: ấp Trâm Vàng 3, xã TP, huyện GD, tỉnh TN (vắng mặt).

12. Bà Ông Thị N2, sinh năm 1956; địa chỉ: ấp XM 1, xã TP, huyện GD, tỉnh TN. Người đại diện theo ủy quyền Bà Nguyễn Thị L; sinh năm:1960; địa chỉ: Số 5/3, hẻm 25, đường 30/4, Phường 1, Thành phố TN, tỉnh TN (vắng mặt).

NỘI D1 VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và các lời khA tại tòa nguyên đơn trình bày: Phần đất tranh chấp có diện tích 1.143,5 m^2 thửa số 70 bản đồ số 09 tại khu phố TH, thị trấn GD nằm trong tổng diện tích 10.399,3 m^2 là của cụ Nguyễn Văn Tươi khA khẩn cho vợ chồng cụ A, cụ Mạng trong thời gian vợ chồng cụ A ở đợ cho cụ Tươi. Cụ Nguyễn Văn A (chết năm 1961) và cụ bà Trương Thị Mạng (chết năm 1969) có 04 người con gồm: ông Nguyễn Văn Gia, sinh năm 1926, chết năm 1972 (Chồng của bị đơn bà Phan Thị D); bà Nguyễn Thị Hà, sinh năm 1929, chết năm 1957 (là mẹ của nguyên đơn ông Đặng Văn T; bà Nguyễn Thị M4 và bà Nguyễn Thị T5. Sau khi vợ chồng cụ A chết đất do vợ chồng ông Gia quản lý sử đến năm 1972 ông Gia chết, bà D tiếp tục sử dụng. Năm 1976 cụ Nguyễn Văn Đợi và cụ Nguyễn Văn Nghiêm (anh, em ruột của cụ A) đại diện cho họ tộc đứng ra phân chia đất của vợ chồng cụ A chết để lại có sự chứng kiến của ông Nguyễn Thành T6 (Trưởng ấp TH) và ông Nguyễn Văn Tài (Thư ký ấp) cho bà M4, bà T5 và bà Hà mỗi người một phần đất chiều ngang 20m, bà D được chia 54,3m, việc chia đất chỉ nói miệng không lập thành văn bản. Sau khi chia đất bà T5, bà M4 đã nhận đất làm nhà ở từ năm 1977 cho đến nay. Còn phần đất của bà Hà do chưa có điều kiện cất nhà N ông T, bà D2, bà D3 bỏ đất trống; khoảng năm 1986 – 1987 bà D chiếm đất cất nhà cho con, đến ngày 27-9-1991 ông T làm đơn yêu cầu giải quyết N xảy ra tranh chấp kéo dài cho đến nay. Ông T yêu cầu bà D trả lại 1.143,5 m^2 đất nằm trong thửa số 70 bản đồ số 09 tại khu phố TH, thị trấn GD cho ông T, bà D2 và bà D3.

Trong quá trình lấy lời khA người có quyền lợi nghĩa vụ L quan bà D2, bà D3 nhất trí với lời trình bày và yêu cầu của ông T.

Đại diện theo ủy quyền cho bị đơn bà D1 trình bày: nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Nguyễn Văn Tươi (ông nội của ông Nguyễn Kim H) khA khẩn, sau đó ông H chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Văn Gia với giá 180 D vào năm 1945, có làm giấy viết tay. Trong quá trình quản lý sử dụng đến ngày 26-5-1973 gia đình ông Gia thế chấp giấy tờ đất vay Ngân hàng phát triển nông nghiệp tỉnh TN số tiền 60.000 D, ngày 13-7-1974 trả tiền nợ gốc và tiền lãi 75.450 D nhận lại giấy đất, có biên lA thâu nợ lập ngày 13-7-1974 của Ngân hàng phát triển nông nghiệp tỉnh TN. Sau giải phóng trong năm 1975 bà D thấy bà M4 và bà T5 (em chồng) không có chỗ ở N bà cho mỗi người một phần cất nhà ở nhưng không biết diện tích bao nhiêu. Phần đất tranh chấp bà D quản lý sử dụng L tục, công khA từ năm 1945 cho đến nay đã trên 30 năm. Ông T yêu cầu trả lại 1.143,5 m^2 đất nằm trong thửa số 70 bản đồ số 09 tại khu phố TH, thị trấn GD, bà D không D ý.

Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan ông C, ông T1, bà M, bà N, bà B, anh M1, anh V, anh B nhất trí với lời trình bày và yêu cầu của bà D1.

- Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện GD:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi nghị án, Thẩm phán, Thư ký và Hội D xét xử, các đương sự thực hiện đúng theo trình tự thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

+ Về nội D1 vụ án: Ông T cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp là của vợ chồng cụ A chết để lại, năm 1976 cụ Nghiêm, cụ Đợi đứng ra chia đất cho bà M4, bà Hà, bà T5 và bà D nhưng không có chứng cứ để chứng minh. Bị đơn cho rằng phần đất tranh chấp 1.143,5 m^2 thửa số 70 bản đồ số 09 tại khu phố TH, thị trấn GD là một phần trong tổng diện tích 1,8 ha có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn Tươi khA khẩn được Cnh quyền chấp nhận vào sổ địa bộ số 177 ngày 31-01-1913. Năm 1945 ông Nguyễn Kim H (cháu nội ông Tươi) bán lại cho vợ chồng bà D với giá 180 D, có viết giấy tay. Sau đó gia đình bà D đã thế chấp giấy tờ đất cho Ngân hàng vay tiền. Gia đình bà D đã trực tiếp quản lý sử dụng đất ổn định, lâu dài từ năm 1986 đến nay được phía nguyên đơn thừa nhận, D thời làm tròn nghĩa vụ thuế cho nhà nước. Căn cứ Điều 100, 101, 166 Luật đất đA năm 2013 và Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015 đề nghị Hội D xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà L có đơn xin xét xử vắng mặt; anh M1, anh V, anh B, bà G đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hA tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do. Hội D xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà L, anh M1, anh V, anh B, bà G là có căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Ngày 27-9-1991 ông T làm đơn yêu cầu Cnh quyền giải quyết buộc bà D phải trả cho ông phần đất tranh chấp, với lý do: nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Nguyễn Văn Tươi khA khẩn cho vợ chồng cụ Nguyễn Văn A, cụ Trương Thị Mạng trong thời gian ở đợ cho cụ Tươi. Cụ A chết năm 1961, cụ Mạng chết năm 1969 có 04 người con. Năm 1976 cụ Đợi và cụ Nghiêm (anh, em ruột của cụ A) đứng ra phân chia đất cho bà M4, bà T5 và bà Hà (Mẹ ông T) mỗi người một phần đất chiều ngang 20m, ông Gia (chồng bà D) được 54,3m; bà T5, bà M4 đã nhận đất từ năm 1977. Còn phần đất của bà Hà, ông T bỏ đất trống khoảng năm 1986 – 1987 bà D chiếm đất cất nhà cho con N xảy ra tranh chấp.

[3] Ngày 18-02-1993 Ủy ban nhân dân huyện GD ban hành Quyết định số 82/QĐ-UB công nhận cho ông T được quyền sử dụng 1.400 m^2 đất, bà D không D ý và làm đơn khiếu nại, Ủy ban nhân dân tỉnh TN chưa ra quyết định giải quyết thì ngày 27-10-1993 Ủy ban nhân dân huyện GD ban hành Quyết định số 136/QĐ-UB về việc cưỡng chế hành Cnh đối với bà D, ngày 27-10-1993 Đoàn cưỡng chế tiến hành tháo dỡ 02 căn nhà của con bà D để giao đất cho ông T. Ngày 26-7-2000, Sở Địa Cnh tỉnh TN ban hành Công văn số 566/CV-ĐC trả lời cho bà D, theo Luật Đất đA năm 1988 thì Quyết định của Ủy ban nhân dân huyện GD đã có hiệu lực pháp luật, thời hiệu khiếu nại của bà D đã hết. Ngày 23-11-2006 Ủy ban nhân dân tỉnh TN ban hành văn bản chỉ đạo Ủy ban nhân dân huyện GD thu hồi Quyết định số 82/QĐ-UB, ngày 09-01-2007, Ủy ban nhân dân huyện GD ban hành Quyết định số 02/QĐ-CT thu hồi Quyết định số 82/QĐ-UB ngày 18-02-1993 với lý do: Quyết định ban hành không đúng trình tự thủ tục theo Luật Đất đA năm 1988. Sau khi nhận được Quyết định số 02/QĐ-CT ông T làm đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện GD, ngày 02-10-2007, Tòa án nhân dân huyện GD ban hành Quyết định số 12/QĐ-ĐC đình chỉ giải quyết vụ án dân sự với lý do vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân huyện GD. Ngày 11-9-2008 Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện GD ban hành Quyết định số 15/QĐ-UBND về việc giải quyết tranh chấp đất đA, công nhận 1.037,6 m^2 đất nằm trong một phần thửa số 70 bả đồ 09 tại khu phố TH, thị trấn GD thuộc quyền sử dụng của ông T, buộc bà D phải tháo dỡ nhà giao đất cho ông T, bà D không D ý làm đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân tỉnh TN. Ngày 05-10-2018 Ủy ban nhân dân tỉnh TN ban hành Công văn số 2432/UBND-TD yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện GD thu hồi Quyết định số 15/QĐ-UBND, ngày 13-11-2018 Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện GD ban hành Quyết định số 5121/QĐ-UBND thu hồi Quyết định số 15/ QĐ-UBND ngày 11-9-2008 Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện GD với đất tranh chấp có một trong các loại giấy tờ theo quy định tại Điều 100 Luật đất đA năm 2013 N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện GD.

[4] Về thẩm quyền: Ông T khởi kiện bà D yêu cầu trả lại phần đất tranh chấp có tổng diện tích 1.143,5 m^2 thửa số 70 bản đồ số 09 tại khu phố TH, thị trấn GD. Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân và Điều 203 Luật Đất đA năm 2013 thì tranh chấp nêu trên là tranh chấp về quyền sử dụng đất N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện GD.

[5] Tại phiên tòa hA bên đương sự thừa nhận nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Nguyễn Văn Tươi. Việc thừa nhận của hA bên đương sự phù hợp với đơn xin khA khẩn đất vào năm 1911 của ông Nguyễn Văn Tươi được Cnh quyền địa chấp thuận vào sổ địa bộ số 177 ngày 31-01-1913 tại làng TP, ấp XM (BL 65). Tại phiên tòa hA bên đương sự thống nhất vị trí đất tranh chấp nằm trong tổng diện tích đất do ông Tươi khA khẩn N trên. Đủ căn cứ xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Nguyễn Văn Tươi.

[6] Ông T cho rằng đất tranh chấp cụ Tươi cho vợ chồng cụ A nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh. Bị đơn cho rằng, năm 1945, ông Nguyễn Kim H (Cháu nội ông Nguyễn Văn Tươi) chấn bán cho ông Nguyễn Văn Gia (chồng bà D) 1,8 ha (Trong đó có phần đất tranh chấp) với giá 180 D, có lập giấy tay được bên mua, bên bán điểm chỉ nhưng không có xác nhận của Cnh quyền (BL 60). Ngày 26-5-1973 gia đình của ông Gia đã thế chấp giấy tờ đất cho Ngân hàng phát triển nông nghiệp TN vay số tiền 60.000 D, đến ngày 13-7-1974 gia đình ông Gia trả nợ gốc và lãi là 75.450 D và nhận lại giấy tờ đất ngày 10-12-1974 theo biên lA thâu nợ ngày 13-7-1974 (BL 80). Đủ căn cứ xác định ông H đã bán đất cho ông Gia vào năm 1945 trong đó có phần đất tranh chấp.

[7] Từ khi xảy ra tranh chấp đến nay bà D không thừa nhận nguồn gốc đất là của vợ chồng cụ A chết để lại. Tại biên bản hòa giải ngày 31-5-2007 bà D trình bày: " *Sau giải phóng năm 1975 bà M4, bà T5 không có chỗ ở N bà cho mỗi người một phần đất không biết diện tích*". Lời trình bày của bà D phù hợp với bản tường trình của bà M4, bà T5 ngày 12-5-2005 được Ủy ban nhân dân thị trấn GD xác nhận: "*Việc phân chia đất bằng miệng, chúng tôi đã sử dụng đất từ năm 1975*". Như vậy, có đủ căn cứ xác định bà D là người cho đất bà M4, bà T5 để ở ngay sau giải phóng năm 1975. Nguyên đơn cho rằng năm 1976 cụ Đợi và cụ Nghiêm chia đất cho bà M4, bà T5, bà Hà, ông Gia chỉ nói bằng miệng; còn ông Tài trình bày việc chia đất có lập thành văn bản nhưng không còn. Xét thấy lời trình bày của bên nguyên đơn và người làm chứng có nhiều mâu thuẫn, không phù hợp N không có cơ sở để chấp nhận.

[8] Xét đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T ngày 13-3-2000 được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn GD xác nhận đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thấy rằng: Đất các bên tranh chấp do bà D đang quản lý sử dụng ổn định, việc tranh chấp được cơ quan có thẩm quyền giải quyết chưa dứt điểm. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn GD xác nhận đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông T là không đúng với quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Đất đA năm 1993.

[9] Điều 20 Luật Đất đA năm 1993 quy định: "*Nhà nước giao đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài*". Điều 50 Luật Đất đA năm 2003 quy định: "*Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận không có tranh chấp mà có một trong các loại giấy tờ sau đây thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*". Điều 100 Luật Đất đA năm 2013 quy định: "*Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng*

đất ổn định mà có một trong các loại giấy tờ sau đây thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất". Xét thấy, 1.143,5 m^2 đất tranh chấp nằm trong tổng diện tích 1,8ha có nguồn gốc của ông Tươi (ông nội ông H) khA khẩn năm 1911, đến năm 1945 ông H bán cho ông Gia (chồng bà D), gia đình bà D đã trực tiếp quản lý sử dụng L tục từ đó cho đến nay, còn ông T không có quản lý sử dụng. Theo quy định của Luật Đất đA thì bà D thuộc trường hợp đủ điều kiện để được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp.

[10] Từ những phân tích nêu trên có đủ căn cứ để xác định bà D là người chiếm hữu phần đất tranh chấp sử dụng một cách ngay tình, L tục, công khA từ năm 1945 cho đến nay đã trên 30 năm. Theo quy định tại các Điều 180, 182, 183 và Điều 236 Bộ luật dân sự năm 2015 thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu. Ông T, bà D2, bà D3 yêu cầu bà D và người có quyền lợi nghĩa vụ L quan trả lại 1.143,5 m^2 thửa số 70 bản đồ số 09 tại khu phố TH, thị trấn GD là không có căn cứ theo quy định tại Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015 N Hội D xét xử không chấp nhận.

[11] Đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ N Hội D xét xử chấp nhận.

[12] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.929.000 D, chi phí định giá tài sản 1.071.000 D, tổng cộng: 3.000.000 D. Do Hội D xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T cho N ông T phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và tiền chi phí định giá tài sản là 3.000.000 D theo quy định tại Điều 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự. (Ông T đã nộp xong).

[13] Về án phí: Do ông T, bà D2, bà D3 là người cao tuổi N được miễn tiền án phí theo qui định tại Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 166, 181, 182, 183 và 236 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100 Luật Đất đA năm 2013; Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn T "Tranh chấp quyền sử dụng đất" với bị đơn bà Phan Thị D; người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan: ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị B, anh Nguyễn Khắc M1, anh Nguyễn Hoàng V, anh Nguyễn Thành B, bà Ngô Thị G, bà Đặng Thị D2, bà Đặng Thị D3, bà Ông Thị N2; đối với phần đất có diện tích 1.143,5 m^2 thửa số 70 bản đồ số 09 tại khu phố TH, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh TN.

2. Ông Đặng Văn T phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và tiền chi phí định giá tài sản tổng cộng là 3.000.000 D. (Đã nộp xong).

3. Về án phí: ông Đặng Văn T, bà Đặng Thị D2, bà Đặng Thị D3 được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh TN. Riêng anh Nguyễn Khắc M1, anh Nguyễn Hoàng V, anh Nguyễn Thành B, bà Ngô Thị G vắng mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TN;
- VKSND huyện GD;
- CC.THADS huyện GD;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

TM. HỘI D XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phan Thanh Tùng